

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 355/2023/DS-PT
Ngày: 26-10-2023
“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Nhữn

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Tấn Phát - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 307/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023, về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 133/2023/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 639/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số nhà C, ấp L, xã A, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà H, đường L, Phường D, thành phố T, tỉnh Long An.

(Văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 7 năm 2023)

- Bị đơn:

1. Ông Huỳnh Hữu T, sinh năm 1975 (có mặt).

2. Bà Lê Ngọc V, sinh năm 1977 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số nhà B, đường Đ, Khu phố B, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Huỳnh Hữu T, bà Lê Ngọc V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H do ông Trần Văn C là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 02/01/2023, bà H cho vợ chồng ông T và bà V vay số tiền là 900.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng, mục đích vay tiền để ông T và bà V làm vốn buôn bán, ông T có viết và ký giấy mượn tiền. Sau khi vay tiền cho đến nay, ông T và bà V không trả tiền gốc và tiền lãi cho bà H.

Ngày 15/01/2023, bà H cho vợ chồng ông T và bà V vay số tiền là 350.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, thời hạn vay là 01 tháng, mục đích vay tiền để ông T và bà V làm vốn buôn bán, ông T và bà V có viết và ký giấy mượn tiền. Sau khi vay tiền cho đến nay, ông T và bà V không trả tiền gốc và tiền lãi cho bà H.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu ông T và bà V trả cho bà H số tiền vay tổng cộng là 1.250.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi. Bà H đồng ý trừ số tiền mà ông T và bà V đã trả từ ngày 16/02/2023 đến ngày 09/4/2023, vào tài khoản của bà H (số tài khoản là 070073001331) với tổng số tiền là 96.100.000 đồng.

Ông T và bà V có tham gia các phần hội do bà H làm chủ hội, nhưng số tiền hội mà ông T và bà V trình bày là còn nợ bà H thì bà H chưa khởi kiện. Bà H có cung cấp giấy giao tiền hội với số tiền là 840.000.000 đồng để chứng minh.

Bị đơn ông Huỳnh Hữu T, bà Lê Ngọc V trình bày trong quá trình giải quyết vụ án:

Năm 2022, bà V và ông T có tham gia đây hội do bà H làm chủ hội, hội gồm 15 hội viên, mỗi phần hội là 2.000.000 đồng/tháng, bà V và ông T tham gia 30 phần. Bà V hót hội đầu được số tiền là 432.000.000 đồng, số tiền nợ hội tính theo hội chết là 840.000.000 đồng. Bà H không giao giấy hội mà yêu cầu bà V và ông T ký giấy mượn tiền với số tiền là 900.000.000 đồng. Bà V và ông T đã đóng hội cho bà H 02 tháng, với số tiền là 120.000.000 đồng.

Ngày 15/01/2023, bà V và ông T vay của bà H số tiền là 290.000.000 đồng, bà H cộng một tháng tiền hội là 60.000.000 đồng mà bà V và ông T còn nợ và viết giấy mượn tiền với số tiền là 350.000.000 đồng, lãi suất là 21%/tháng. Bà V và ông T có trả lãi cho bà H nhiều lần, bà V và ông T sẽ cung cấp chứng cứ để chứng minh.

Tổng số tiền mà bà V và ông T nhận của bà H là 722.000.000 đồng.

Bà V và ông T đồng ý trả cho bà H số tiền hui và tiền vay đã nhận của bà H, yêu cầu tính lại tiền lãi hui và tiền lãi của số tiền vay theo quy định của pháp luật. Phần tiền lãi hui và tiền lãi của tiền vay đã trả cao hơn quy định của pháp luật trừ vào tiền hui và tiền vay đã nhận, số tiền hui và tiền vay còn lại là 472.400.000 đồng bà V và ông T đồng ý trả cho bà H.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 133/2023/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 235, 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 288, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh H, buộc ông Huỳnh Hữu T và bà Lê Ngọc V có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền vay còn nợ là 1.153.900.000 đồng (một tỷ một trăm năm mươi ba triệu chín trăm nghìn đồng).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi trên số tiền vay còn nợ (không tính lãi trên tiền lãi) với lãi suất là 20%/năm, theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền vay chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thanh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 24.750.000 đồng (hai mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai thu số 0006916, ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Ông Huỳnh Hữu T và bà Lê Ngọc V phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 46.617.000 đồng (bốn mươi sáu triệu sáu trăm mười bảy nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật,

Ngày 28/8/2023, bị đơn ông Huỳnh Hữu T, bà Lê Ngọc V kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, không cung cấp chứng cứ mới.

Bị đơn ông Huỳnh Hữu T, bà Lê Ngọc V trình bày nội dung kháng cáo cho rằng: Giấy nợ ngày 02/01/2023 được chuyển từ số tiền nợ hui 840.000.000 đồng của giấy nợ ngày 29/9/2022 (AL). Giấy nợ ngày 15/01/2023 bao gồm tiền vay 290.000.000 đồng và 60.000.000 đồng tiền nợ hui. Hiện tại vợ chồng ông T, bà V đang khó khăn nên đề nghị được trả tiền thực tế nhận là 472.400.000 đồng.

Nguyên đơn do ông Trần Văn C đại diện theo ủy quyền trình bày cho rằng: Các giấy nợ ngày 29/9/2022 (AL), ngày 02/01/2023, ngày 15/01/2023 là các khoản nợ khác nhau. Do giấy nợ ngày 29/9/2022 (AL) chưa đến hạn nên bà H không khởi kiện trong vụ án này. Do đó, đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của đương sự trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Nội dung kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H khởi kiện có cung cấp được chứng cứ là 02 giấy mượn tiền để chứng minh số tiền 1.250.000.000 đồng cho ông T, bà V vay, bao gồm: Giấy mượn tiền ngày 02/01/2023 vay số tiền 900.000.000 đồng và giấy mượn tiền ngày 15/01/2023 vay số tiền 350.000.000 đồng. Bị đơn ông Huỳnh Hữu T, bà Lê Ngọc V thừa nhận có viết, có ký tên vào 02 giấy mượn tiền do bà H cung cấp nhưng cho rằng số tiền 900.000.000 đồng là tiền nợ hui do bà H yêu cầu viết giấy nhận nợ từ số tiền nợ hui 840.000.000 đồng, còn số tiền 350.000.000 đồng là tiền bà H cộng số tiền 290.000.000 đồng vay và số tiền 60.000.000 đồng của dây hui khác. Tuy nhiên, các lời trình bày của bị đơn ông T, bà V không được đại diện nguyên đơn là ông C thừa nhận và ông T, bà V cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên có căn cứ xác định ông T, bà V có vay của bà H số tiền là 1.250.000.000 đồng.

Theo nội dung bản sao kê tài khoản ngân hàng do bị đơn ông T, bà V cung cấp cho Tòa án thì sau ngày 02/01/2023 bị đơn có chuyển khoản trả cho nguyên đơn được số tiền là 96.100.000 đồng, đại diện của nguyên đơn bà H cũng đồng ý trừ số tiền này vào số tiền vay nêu trên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc ông T, bà V có nghĩa vụ trả lại cho bà H số tiền còn nợ là 1.153.900.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T, bà V cho rằng hiện nay gia đình ông bà đang hết sức khó khăn nên chỉ xin trả số tiền nợ là 472.400.000 đồng nhưng ông

C đại diện của nguyên đơn không đồng ý và ông T, bà V cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh hiện còn nợ của bà H số tiền nêu trên. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, bà V và giữ nguyên bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Hữu T, bà Lê Ngọc V được làm đúng theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H do ông Trần Văn C đại diện theo ủy quyền; bị đơn ông Huỳnh Hữu T, bà Lê Ngọc V đều có mặt, đủ điều kiện xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Huỳnh Hữu T, bà Lê Ngọc V có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền vay còn nợ là 1.153.900.000 đồng theo giấy nợ ngày 02/01/2023 và ngày 15/01/2023. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn ông Huỳnh Hữu T, bà Lê Ngọc V kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, liên quan đến nội dung kháng cáo của đương sự.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Hữu T, bà Lê Ngọc V, thấy rằng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông T, bà V cho rằng: Giấy nợ ngày 02/01/2023 được chuyển từ số tiền nợ hui 840.000.000 đồng của giấy nợ ngày 29/9/2022 (AL) và 60.000.000 đồng tiền nợ hui. Giấy nợ ngày 15/01/2023 bao gồm tiền vay 290.000.000 đồng và 60.000.000 đồng tiền nợ hui. Hiện tại vợ chồng ông T, bà V đang khó khăn nên đề nghị được trả tiền thực tế nhận là 472.400.000 đồng. Nguyên đơn bà H do ông C đại diện theo ủy quyền xác định bà H khởi kiện 02 giấy nợ gồm giấy nợ ngày 02/01/2023 số tiền 900.000.000 đồng, giấy nợ ngày 15/01/2023 số tiền 350.000.000 đồng là tiền vay. Riêng giấy nợ đề ngày 29/9/2022 (AL) số tiền 840.000.000 đồng là khoản nợ khác, do nợ chưa đến hạn nên bà H chưa khởi kiện.

Theo giấy nợ ngày 02/01/2023, có nội dung vợ chồng ông T, bà V vay của bà H số tiền là 900.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng. Giấy nợ ngày 15/01/2023, vợ chồng ông T, bà V vay số tiền là 350.000.000 đồng, lãi suất là 2%/tháng, thời hạn vay là 01 tháng. Ông T, bà V thừa nhận đã ký tên vào hai giấy nợ nêu trên. Như vậy, từ trình bày của các đương sự đủ căn cứ xác định giữa bà H và ông T, bà V đã xác lập giấy vay mượn tiền. Tuy nhiên, các bên không thống nhất tiền nợ có bao gồm tiền hui và tiền vay hay không.

Xét giấy nợ đề ngày 29/9/2022 (AL), thể hiện số tiền nợ là 840.000.000 đồng, thời hạn trả là 14 tháng. Trong khi đó giấy ngày 02/01/2023 thể hiện số tiền nợ 900.000.000 đồng, thời hạn trả là 30 ngày. Ông T, bà V cho rằng đây là tiền nợ hui chết 840.000.000 đồng chuyển sang nợ vay nhưng không được bà H thừa nhận. Ông T, bà V không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có căn cứ xác định giấy nợ ngày 02/01/2023 là tiền chốt nợ hui như ông T, bà V trình bày.

Đối với giấy nợ ngày 15/01/2023, số tiền 350.000.000 đồng, thời hạn trả là 30 ngày. Ông T, bà V thừa nhận có vay của bà H nhưng xác định số tiền vay là 290.000.000 đồng, bà H cộng một tháng tiền nợ hui là 60.000.000 đồng và viết giấy mượn tiền với số tiền là 350.000.000 đồng, lãi suất là 21%/tháng. Lời trình bày của ông T, bà V không được bà H thừa nhận nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của ông T, bà V.

Theo bản sao kê do bị đơn cung cấp “sao kê tài khoản ngân hàng”, từ ngày 16/02/2023 đến ngày 09/4/2023, bị đơn có chuyển tiền 13 lần vào số tài khoản của bà H (số G của bà H) với tổng số tiền là 96.100.000 đồng. Bà H chỉ yêu cầu ông T, bà V trả tiền gốc, không yêu cầu tính lãi nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T, bà V nợ bà H theo giấy nợ ngày 02/01/2023 số tiền 900.000.000 đồng và ngày 15/01/2023 số tiền 350.000.000 đồng, tổng cộng 1.250.000.000 đồng. Ông T, bà V được trừ số tiền 96.100.000 đồng vào tiền vay và buộc ông T, bà V có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền vay còn nợ là 1.153.900.000 đồng là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T, bà V cho rằng hiện nay gia đình ông bà đang hết sức khó khăn nên chỉ xin trả số tiền nợ là 472.400.000 đồng nhưng ông C đại diện của nguyên đơn không đồng ý và ông T, bà V cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh hiện còn nợ bà H số tiền nêu trên.

Ông T và bà V kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh làm thay đổi nội dung vụ án nên không có căn cứ để chấp nhận. Chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Huỳnh Hữu T và bà Lê Ngọc V kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Hữu T và bà Lê Ngọc V.

Giữ nguyên quyết định Bản án dân sự sơ thẩm số 133/2023/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 235, 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 288, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Huỳnh Hữu T và bà Lê Ngọc V.

Buộc ông Huỳnh Hữu T và bà Lê Ngọc V có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền vay còn nợ là 1.153.900.000 đồng (một tỷ một trăm năm mươi ba triệu chín trăm nghìn đồng).

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi trên số tiền vay còn nợ (không tính lãi trên tiền lãi) với lãi suất là 20%/năm, theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền vay chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Buộc ông Huỳnh Hữu T và bà Lê Ngọc V phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 46.617.000 đồng (bốn mươi sáu triệu sáu trăm mười bảy nghìn đồng).

3.2. Bà Nguyễn Thị Thanh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. H1 lại cho bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 24.750.000 đồng (hai mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0006916, ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Huỳnh Hữu T và bà Lê Ngọc V mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông T, bà V mỗi người đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003646, số C, cùng ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Hồng Vân